BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP VIT NAM THNH VNG

Digitally signed by CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP VIT NAM THNH VNG
Date: 2016.08.15 18:12:51 +07:00

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
4.	BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG	04 - 06
3.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 13
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	14 - 19
6.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	20 - 21
7.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	22 - 58

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 970.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 300.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: VPBank Securities Join Stock Company

Tên giao dịch: Công Ty Chứng Khoán Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Chi nhánh Tp.HCM: Lầu 3, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 112 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Kế toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Ông	Nguyễn Hồng Trường	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Bà	Kim Ly Huyền	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Ông	Nguyễn Quang Anh	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Bà	Lê Thị Thu	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Bà	Phan Thị Lan	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016

Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Kế toán

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc, bổ nhiệm ngày 21/06/2010
Bà	Trần Thị Thanh Huyền	Trưởng phòng Kế toán, bổ nhiệm ngày 01/01/2011

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

NGUYỄN LÂM DŨNG

Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số:0716290/AISC-DN6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 4 đến trang 58, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM THỊ HỒNG UYÊN
Số CCNDKHNKT: 0794-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2016
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**	VI.1	**406.894.212.923**
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1	64.210.533.408
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		-
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.1.2	342.683.679.515
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.1.2	33.131.276.726
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1.2	37.836.572.771
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06	VI.1.3	19.774.896.467
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-
1.8	Doanh thu tư vấn	08	VI.1.3	71.592.356.732
1.9	Doanh nhận ủy thác, đấu giá	09		-
1.10	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10	VI.1.3	1.709.790.340
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.3	2.768.259.949
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**573.707.365.908**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		**349.560.382.198**
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.1.1	349.560.382.198
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	VI.3	40.142.564.608
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.4	4.720.334.777
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.5	33.135.439.782
2.8	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.6.1	4.007.120.682
2.10	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		745.764.035
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.6.2	5.352.358.622
2.12	Chi phí khác	32	VI.7	5.278.635.973
	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**		**442.942.600.677**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2016
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		156.628
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		850.855.586
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**	**VI.2**	**851.012.214**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**			
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		130.062.477
4.2	Chi phí lãi vay	52		26.639.302.022
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-
4.4	Chi phí đầu tư khác	54		-
	Cộng chi phí tài chính (50 = 51→54)	**60**	**VI.8**	**26.769.364.499**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		**-**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**VI.9**	**21.053.642.721**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)**	**70**		**83.792.770.225**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			
8.1	Thu nhập khác	71	VI.10	20.151.802.862
8.2	Chi phí khác	72	VI.11	1.055.497.032
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**19.096.305.830**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)**	**90**		**102.889.076.055**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		102.889.076.055
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**20.510.756.680**
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.12	20.510.756.680
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**82.378.319.375**
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-
11.2	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ vốn điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2016
XII.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**		**-**
12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-
12.2	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-
12.3	Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-
12.4	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-
12.5	Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-
12.6	Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-
12.7	Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307		-
12.8	Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-
	Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**-**
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-
XII	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**		
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		849
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		849

Tp. Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TIẾN	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**3.303.749.764.803**	**3.451.039.862.005**
I.	**Tài sản tài chính (110 = 111 →129)**	**110**		**3.256.849.561.397**	**3.435.496.374.679**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	760.187.626.227	484.419.779.152
1.1.	Tiền	111.1		556.271.405.103	106.033.658.500
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		203.916.221.124	378.386.120.652
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	244.248.859.835	362.902.891.451
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.2	195.700.000.000	577.887.236.038
4.	Các khoản cho vay	114	V.3.3	696.387.235.305	801.785.553.654
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.6	(26.178.794.662)	(1.391.483.179)
7.	Các khoản phải thu	117	V.7	974.870.818.569	479.474.731.242
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.7.1	194.643.680.430	57.152.177.615
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	30.442.228.833
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		194.643.680.430	26.709.948.782
7.3	Phải thu của khách hàng	117.5a	V.7.2	777.657.297.599	421.747.368.443
7.4	Trả trước cho người bán	117.5a	V.7.3	2.569.840.540	575.185.184
8.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.8	41.124.504.187	14.565.407.784
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	V.9	420.175.880.685	750.453.048.444
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.10	(49.666.568.749)	(34.600.789.907)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)**	**130**		**46.900.203.406**	**15.543.487.326**
1.	Tạm ứng	131		42.143.143.720	9.426.854.890
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.11	97.360.909	86.930.909
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.12	2.511.029.246	4.274.081.996
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.13	2.148.669.531	1.755.619.531
5.	Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)**	**200**		**26.280.413.285**	**25.990.823.810**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**535.881.668**	**535.881.668**
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		535.881.668	535.881.668
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		535.881.668	535.881.668
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**12.654.019.417**	**14.864.429.942**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	12.495.719.680	14.668.880.183
	- Nguyên giá	222		34.765.112.710	34.669.962.710
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(22.269.393.030)	(20.001.082.527)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.15	158.299.737	195.549.759
	- Nguyên giá	228		17.632.786.164	17.632.786.164
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(17.474.486.427)	(17.437.236.405)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**13.090.512.200**	**10.590.512.200**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.16	13.090.512.200	10.590.512.200
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**	**260**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.330.030.178.088**	**3.477.030.685.815**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**2.229.429.732.001**	**2.458.808.559.103**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**197.498.362.182**	**308.808.559.103**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1.	Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2.	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	1.656.810.895
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.18	46.542.300.000	11.571.500.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.19	15.855.052.195	5.786.591.552
11.	Phải trả người lao động	323		-	-
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		305.522.601	298.372.556
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.20	23.716.541.345	82.862.924.816
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.21	111.078.854.923	206.632.268.166
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91.118	91.118
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**2.031.931.369.819**	**2.150.000.000.000**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	V.17	2.031.931.369.819	2.150.000.000.000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)**	**400**		**1.100.600.446.087**	**1.018.222.126.712**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.100.600.446.087**	**1.018.222.126.712**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	970.000.000.000	970.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		970.000.000.000	970.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970.000.000.000	970.000.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		1.533.968.431	1.533.968.431
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		19.076.726.531	19.076.726.531
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.23	109.989.751.125	27.611.431.750
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		109.989.751.125	27.611.431.750
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		-	-
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			**1.100.600.446.087**	**1.018.222.126.712**
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**3.330.030.178.088**	**3.477.030.685.815**
	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**			
1.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3.	Tài sản nhận thế chấp	3			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5.	Ngoại tệ các loại	5			
	USD			4.215,21	100,03
	EUR			261.431,07	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	6		97.000.000	97.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	7			
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		36.294.330.000	36.294.310.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	008.1		36.294.330.000	16.294.310.000
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	008.2			
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	008.3		-	20.000.000.000
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	008.4			
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	008.5			
f.	*Tài sản tài chính chờ cho vay*	008.6			
g.	*Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay*	008.7			
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	009.1			
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	009.2			
c.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố*	009.3			
d.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*	009.4			
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		142.137.420.000	174.316.000.000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
					Số lượng chứng khoán
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		837.206.736	540.994.218
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	021.1		*341.668.778*	*399.193.223*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	021.2			
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	021.3		*494.257.958*	*140.520.995*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	021.4			
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	021.5			
f.	*Tài sản tài chính chờ cho vay*	021.6			
g.	*Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay*	021.6		*1.280.000*	*1.280.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22			
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	022.1			
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	022.2			
c.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố*	022.3			
d.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*	022.4			
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu	24			
5.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu t	25			
					Đồng Việt Nam
6.	Tiền gửi của khách hàng	26		228.547.622.690	213.346.260.615
6.1	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27	V.25	221.902.837.779	179.365.846.060
a.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		221.902.837.779	179.365.846.060
b.	Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29	V.26	6.644.784.911	33.980.414.555
7.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	V.27	221.912.658.609	179.365.846.060
7.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		220.919.268.321	178.948.403.306
7.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		522.817.959	373.891.487
7.3	Phải trả khác của Nhà đầu tư	030.3		470.572.329	43.551.267
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31			
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	21.252.000.000
10.	Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	33			
11.	Phải trả vay CTCK	34			
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		6.634.964.081	12.728.414.555

Tp. Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TIẾN	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B03bg - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2016
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**01**		**102.889.076.055**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		**(70.158.345.556)**
	- Khấu hao TSCĐ	03		2.305.560.525
	- Các khoản dự phòng	04		39.853.090.325
	(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		129.981.692
	- Chi phí phải trả, dự phòng phải trả	06		82.196.702.332
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-
	- Dự thu tiền lãi	08		(194.643.680.430)
	- Các khoản điều chỉnh khác	09		-
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	10		-
	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		-
	- Lỗ suy giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	12		-
	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-
	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản AFS khi phân loại lại	14		-
	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-
	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-
	- Lỗ khác	17		-
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		-
	- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		-
	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản AFS khi phân loại lại	20		-
	- Lãi khác	21		-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B03bg - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2016
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**361.330.878.449**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		118.654.031.616
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		382.187.236.038
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		105.398.318.349
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(355.909.929.156)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		57.152.177.615
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(26.559.096.403)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		328.282.512.403
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(33.856.716.080)
- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41		-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42		-
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43		-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	44		-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46		(1.656.810.895)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		7.150.045
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		(10.442.296.037)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	49		-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		-
- Tăng (giảm) phải trả phải nộp khác	51		(201.925.699.046)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**394.061.608.948**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B03bg - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2016
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(95.150.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-
3.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính	65		-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(95.150.000)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-
3.	Tiền vay gốc	73		4.053.642.297.302
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-
3.2	Tiền vay khác	73.2		4.053.642.297.302
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(4.171.710.927.483)
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(4.171.710.927.483)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**(118.068.630.181)**
IV.	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**90**		**275.897.828.767**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B03bg - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2016
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**484.419.779.152**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		484.419.779.152
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		106.033.658.500
- Các khoản tương đương tiền	102.2		378.386.120.652
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**760.187.626.227**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		760.187.626.227
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		556.401.386.795
- Các khoản tương đương tiền	104.2		203.916.221.124
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		(129.981.692)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B03bg - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2016
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		6.796.368.522.305
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(6.820.095.190.900)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-
4.	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-
5.	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5		8.071.410.859.664
6.	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6		(17.287.999.410.036)
7.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7		-
8.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8		-
9.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9		9.231.649.581.042
10.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-
12.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-
13.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		23.867.000.000
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		**15.201.362.075**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**		**213.346.260.615**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		213.346.260.615
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			179.365.846.060
	Trong đó có kỳ hạn	32		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B03bg - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		TM	06 tháng đầu năm 2016
Trong đó có kỳ hạn	33		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			33.980.414.555
Trong đó có kỳ hạn	36		
Các khoản tương đương tiền	37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		228.547.622.690
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			221.902.837.779
Trong đó có kỳ hạn	42		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			
Trong đó có kỳ hạn	43		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
Trong đó có kỳ hạn	46		6.644.784.911
Các khoản tương đương tiền	47		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

Tp. Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TIẾN	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B04g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số tăng/giảm		Số dư cuối năm
		01/01/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		30/06/2016
			Tăng	Giảm	
A		2	5	6	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		970.000.000.000	-	-	970.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		670.000.000.000	-	-	670.000.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		1.533.968.431	-	-	1.533.968.431
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19.076.726.531	-	-	19.076.726.531
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		27.611.431.750	182.486.761.652	100.108.442.277	109.989.751.125
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		27.611.431.750	182.486.761.652	100.108.442.277	109.989.751.125
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện					
Cộng		**1.018.222.126.712**	**182.486.761.652**	**100.108.442.277**	**1.100.600.446.087**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B04g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số tăng/giảm		Số dư cuối năm
		01/01/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		30/06/2016
			Tăng	Giảm	
A		2	5	6	8
II. Thu nhập toàn diện khác					
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết					
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh					
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài					
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con					
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con					
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con					
8. Mua cổ phiếu quỹ					
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ					
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát					
Cộng					

Tp. Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TIẾN	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B05g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng.

Tên tiếng anh: VPBank Securities Join Stock Company

Tên viết tắt: VBPS

Trụ sở chính: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 08/01/2016.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn Công ty: 970.000.000.000 VND

5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:

(i) Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng

(ii) Gia tăng giá trị của các cổ đông

(iii) Cùng phát triển với đối tác

(iv) Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

6. Hạn chế đầu tư: Công ty Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung TT210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

- Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

8. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối kỳ: 286 người (tại ngày 31/12/2015: 298 người).

9. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	500.000 USD	99%

10. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có hai chi nhánh bao gồm:

Chi nhánh tại Tp. HCM: tại số 76 Lê Lai, phường Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: tại số 112 Phan Châu Trinh, quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.

11. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.)

Thông tư 210/2014/TT-BTC đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2016 theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, thu nhập toàn diện và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Những thay đổi quan trọng trong Thông tư 210/2014/TT-BTC ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016 bao gồm:

Thay đổi biểu mẫu, cách lập và trình bày các Báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá trị gốc;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế;
- Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận doanh thu tư vấn) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.280 VND/USD; 24.535 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.350 VND/USD; 25.033 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

4.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.

4.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính của Công ty (bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết) được phân thành các nhóm sau đây dựa vào bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu và công cụ tiền tệ.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ và được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Sau ghi nhận ban đầu các khoản cho vay phải được xác định giá trị theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.
- Các công cụ nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận.
- Các hợp đồng bảo lãnh tài chính.
- Các cam kết cung cấp các khoản cho vay với lãi suất thấp hơn mức lãi suất thị trường.

4.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

a. Nguyên tắc đánh giá

Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với khoản đầu tư cho vay cần đánh giá tại ngày lập báo cáo tài chính xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính cho vay. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện.

Bằng chứng khách quan cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính bao gồm các dữ liệu thu thập được về các sự kiện lỗ thông qua việc phân loại nợ thành 5 nhóm và tỷ lệ trích lập dự phòng theo mức quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC. Cụ thể:

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 1 là 0%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 2 là 5%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 3 là 20%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 4 là 50%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 5 là 100%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu " Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu " Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại nợ tài chính.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, trái phiếu phát hành, phải trả người bán và các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ tài chính được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác.

4.3 Nguyên tắc bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty xem xét đánh giá tình hình suy giảm giá trị tài sản tài chính HTM. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

4.5 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường giao dịch (nếu có).

Các công cụ tài chính chưa niêm yết mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	*3 - 6 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 8 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 14,5 năm*
Tài sản cố định hữu hình khác	*3 - 5 năm*
Phần mềm máy vi tính	*5 - 10 năm*

6. Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu được theo dõi và hạch toán chi tiết các nội dung bao gồm mệnh giá trái phiếu phát hành, các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc các khoản phụ trội (nếu có). Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Tổng giá trị các khoản vay bằng phát hành trái phiếu được tính trên cơ sở tổng mệnh giá trái phiếu trừ (-) đi khoản tổng các khoản chiết khấu (nếu có) và cộng (+) thêm tổng các khoản phụ trội (nếu có).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng từ 01/01/2016.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay (vay hợp đồng tín dụng và vay bằng phát hành trái phiếu) và các khoản chi phí phải trả khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận tuân thủ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 và căn cứ vào điều lệ Công ty, được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cụ thể:

Lợi nhuận thực hiện trong năm của Công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải: trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Đại hội cổ đông Công ty quyết định. Mức trích tối đa đối với mỗi quỹ (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ) không quá 10% vốn điều lệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

14.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

14.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

15. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương tương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền	**556.271.405.103**	**106.033.658.500**
Tiền mặt	182.044.856	213.236.214
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	556.089.360.247	105.820.422.286
Các khoản tương đương tiền	**203.916.221.124**	**378.386.120.652**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	200.000.000.000	365.200.000.000
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	3.916.221.124	13.186.120.652
Cộng	**760.187.626.227**	**484.419.779.152**

Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, số dư tiền gửi của khách hàng không được trình bày tại khoản mục tiền và tương đương tiền mà được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (thuyết minh số V.25 và V.26). Do vậy, số dư đầu năm của khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền được trình bày lại để số liệu có thể so sánh được.

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2016	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	**Giá trị giao dịch trong kỳ**
Của Công ty chứng khoán	**46.023.560**	**4.635.007.959.000**
- Cổ phiếu	2.023.560	30.346.259.000
- Trái phiếu	44.000.000	4.604.661.700.000
Của nhà đầu tư	**752.891.212**	**12.309.160.359.600**
- Cổ phiếu	748.491.212	11.820.184.459.600
- Trái phiếu	4.400.000	488.975.900.000
Cộng	**798.914.772**	**16.944.168.318.600**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	48.065.259.662	26.837.245.600	65.861.754.453	64.690.386.593
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	56.290.897.200	56.985.315.400	63.807.777.200	63.587.661.881
+ Trái phiếu	108.692.702.973	108.692.702.973	113.233.359.798	113.233.359.798
+ Chứng chỉ tiền gửi	31.200.000.000	31.200.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	**244.248.859.835**	**223.715.263.973**	**362.902.891.451**	**361.511.408.272**
3.2 Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay Margin	696.387.235.305	691.509.442.377	801.785.553.654	796.907.760.726
Cộng	**696.387.235.305**	**691.509.442.377**	**801.785.553.654**	**796.907.760.726**

3.3 Tài sản HTM	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	192.000.000.000	123.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	3.700.000.000	454.887.236.038
Cộng	**195.700.000.000**	**577.887.236.038**

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (xem trang 53).

5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính (xem trang 54).

6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	**26.178.794.662**	**1.391.483.179**
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL	21.301.001.734	1.391.483.179
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch Margin	4.877.792.928	-
Cộng	**26.178.794.662**	**1.391.483.179**

7. Các khoản phải thu	**30/06/2016**	**01/01/2016**
7.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Ngắn hạn	**194.643.680.430**	**57.152.177.615**
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	30.442.228.833
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	194.643.680.430	26.709.948.782
Cộng	**194.643.680.430**	**57.152.177.615**
Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi	-	-

7.2 Phải thu của khách hàng

Ngắn hạn	**777.657.297.599**	**421.747.368.443**
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	450.000.000.000	-
Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán	-	376.358.000.000
Phải thu từ bán chứng khoán	327.657.297.599	45.389.368.443
Cộng	**777.657.297.599**	**421.747.368.443**
Trong đó: Phải thu bán các khoản đầu tư khó đòi:	-	-

7.3 Trả trước cho người bán

Ngắn hạn	**2.569.840.540**	**575.185.184**
Trả trước cho người bán trong nước	2.569.840.540	575.185.184
Cộng	**2.569.840.540**	**575.185.184**

8. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Phải thu phí lưu ký	731.191.187	203.540.919
Phải thu phí tư vấn	40.392.198.000	14.358.700.000
Phải thu phí dịch vụ khác	1.115.000	3.166.865
Cộng	**41.124.504.187**	**14.565.407.784**
Trong đó, nợ phải thu khó đòi	-	-

9. Phải thu khác	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán (i)	245.045.329.929	557.186.012.437
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	13.347.038.025	41.862.638.025
Phải thu từ các hợp đồng Hợp tác đầu tư	16.884.119.102	16.884.119.102
Phải thu từ hợp đồng môi giới chứng khoán (ii)	110.107.200.000	110.107.200.000
Phải thu từ hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	3.503.449.398	3.503.449.398
Các khoản phải thu khác	31.288.744.231	20.909.629.482
Cộng	**420.175.880.685**	**750.453.048.444**
Trong đó, nợ phải thu khó đòi	*82.521.931.910*	34.600.789.907

(i) đây là khoản đặt cọc cho các đối tác để mua chứng khoán cho Công ty theo danh mục đã thỏa thuận trước.

(ii) đây là giá trị chứng khoán đã mua cho đối tác theo HĐ môi giới nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển giao.

10. Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 55)

11. Hàng tồn kho	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Công cụ dụng cụ	97.360.909	86.930.909
Cộng	**97.360.909**	**86.930.909**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

12. Chi phí trả trước	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.511.029.246**	**4.274.082.436**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	*406.526.926*	*1.017.438.921*
Chi phí chờ phân bổ khác	*2.104.502.320*	*3.256.643.515*
Cộng	**2.511.029.246**	**4.274.082.436**

13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Ngắn hạn	**2.148.669.531**	**1.755.619.531**
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	2.148.669.531	1.755.619.531
Cộng	**2.148.669.531**	**1.755.619.531**

14. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 56).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	**Tổng cộng**
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	17.632.786.164	**17.632.786.164**
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	17.632.786.164	**17.632.786.164**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.437.236.405	**17.437.236.405**
Khấu hao trong kỳ	*37.250.022*	**37.250.022**
Số dư cuối kỳ	17.474.486.427	**17.474.486.427**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	195.549.759	**195.549.759**
Số dư cuối kỳ	158.299.737	**158.299.737**

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.128.486.164 VND

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	8.048.812.971	6.167.602.248
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.403.620.083	784.830.806
Cộng	**13.090.512.200**	**10.590.512.200**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

17. Trái phiếu phát hành	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn
Dài hạn	**2.031.931.369.819**		**2.150.000.000.000**	
Loại phát hành theo mệnh giá	1.885.536.000.000		2.150.000.000.000	
PH: 20/4/2015	*800.000.000.000*	*Lãi suất 9%, đáo hạn 20/4/2017*	-	
PH: 12/11/2015	-		*600.000.000.000*	*Lãi suất 9.2% đáo hạn 14/1/2016*
PH: 15/5/2015	*30.000.000.000*	*Lãi suất 7.5% đáo hạn 15/5/2017*	-	
PH: 20/4/2015	-		*800.000.000.000*	*Lãi suất 9%, đáo hạn 20/4/2017*
PH: 15/5/2015	-		*80.000.000.000*	*Lãi suất 7.5% đáo hạn 15/5/2017*
PH: 07/5/2015	-		*500.000.000.000*	*Lãi suất 8% đáo hạn 7/5/2017*
PH: 12/11/2015	-		*170.000.000.000*	*Lãi suất 8% đáo hạn 12/11/2017*
PH: 21/4/2016	*140.000.000.000*	*Lãi suất 9% đáo hạn 21/4/2018*	-	
PH: 21/4/2016	*50.000.000.000*	*Lãi suất 9% đáo hạn 21/4/2018*	-	
PH: 16/05/2016	*116.677.800.000*	*Lãi suất 9.23% đáo hạn 30/6/2018*	-	
PH: 20/05/2016	*83.321.600.000*	*Lãi suất 9.23% đáo hạn 30/6/2018*	-	
PH: 31/05/2016	*115.536.600.000*	*Lãi suất 9.23% đáo hạn 30/6/2018*	-	
PH:08/06/2016	*300.000.000.000*	*Lãi suất 9% đáo hạn 8/6/2018*	-	
PH:28/06/2016	*150.000.000.000*	*Lãi suất 8% đáo hạn 28/6/2018*	-	
PH:27/06/2016	*100.000.000.000*	*Lãi suất 8% đáo hạn 27/6/2018*	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

17. Trái phiếu phát hành (tt)	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn
Loại phát hành có phụ trội	146.395.369.819		-	
PH:7/03/2016	*39.483.000.000*	*Lãi suất 0% đáo hạn 7/3/2018*	-	
PH:15/04/2016	*49.912.600.000*	*Lãi suất 0% đáo hạn 15/4/2018*	-	
PH:09/05/2016	*45.123.600.000*	*Lãi suất 0% đáo hạn 9/5/2018*	-	
Phụ trội trái phiếu	*11.876.169.819*		-	
Cộng	**2.031.931.369.819**		**2.150.000.000.000**	

18. Người mua trả tiền trước	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	**46.542.300.000**	**11.571.500.000**
Khách hàng trong nước	46.542.300.000	11.571.500.000
Cộng	**46.542.300.000**	**11.571.500.000**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	2.412.803.071	3.963.539.775	3.865.227.159	2.511.115.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	875.759.286	20.510.756.680	10.974.228.333	10.412.287.633
Thuế thu nhập cá nhân	2.472.431.085	12.136.339.481	11.683.460.825	2.925.309.741
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	25.598.110	462.532.024	481.791.000	6.339.134
Cộng	**5.786.591.552**	**37.073.167.960**	**27.004.707.317**	**15.855.052.195**

20. Chi phí phải trả	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	**23.716.541.345**	**82.862.924.816**
Chi phí lãi vay phải trả	20.788.319.444	77.558.495.897
Chi phí quản lý	2.928.221.901	5.304.428.919
Cộng	**23.716.541.345**	**82.862.924.816**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

21. Phải trả phải nộp khác	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Ngắn hạn	**111.078.854.923**	**206.632.268.166**
Phải trả về hợp đồng môi giới mua CK	110.107.200.000	110.107.200.000
Các khoản chờ thanh toán với sở GDCK	-	96.001.394.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	971.654.923	523.673.466

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Nhà đầu tư trong nước	100,00%	970.000.000.000	970.000.000.000
Cộng	**100,00%**	**970.000.000.000**	**970.000.000.000**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**06 tháng đầu năm 2016**
Vốn góp của chủ sở hữu	**970.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*970.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	-
Vốn góp giảm trong năm	-
Vốn góp cuối năm	*970.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

c. Cổ phiếu	**06 tháng đầu năm 2016**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*97.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*97.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

23. Lợi nhuận chưa phân phối	**06 tháng đầu năm 2016**
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	109.989.751.125
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	*27.611.431.750*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ này	82.378.319.375
Lợi nhuận chưa thực hiện	-
Tổng cộng	**109.989.751.125**

24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	**06 tháng đầu năm 2016**
1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2015)	27.611.431.750
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: (31/12/2015)	-
3. Lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1 đến 30/06/2016	82.378.319.375
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/06 (4)=(1-2 +3)	109.989.751.125
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-
6. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	109.989.751.125
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)	-
8. **Tổng thu nhập phân phối** cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)	**109.989.751.125**

25. Tiền gửi của Nhà đầu tư	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	221.902.837.779	179.365.846.060
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*221.689.082.356*	*179.168.705.048*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*213.755.423*	*197.141.012*
Cộng	**221.902.837.779**	**179.365.846.060**

26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	6.644.784.911	33.980.414.555
Cộng	**6.644.784.911**	**33.980.414.555**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

27. Phải trả Nhà đầu tư	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	221.442.086.280	179.322.294.793
Của Nhà đầu tư trong nước	*220.919.268.321*	*178.948.403.306*
Của Nhà đầu tư nước ngoài	*522.817.959*	*373.891.487*
Phải trả khác	470.572.329	43.551.267
Cộng	**221.912.658.609**	**179.365.846.060**

28. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	731.191.187	203.540.919
Cộng	**731.191.187**	**203.540.919**

29. Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Phải trả nghiệp vụ Margin	702.339.142.161	810.353.542.426
Phải trả gốc margin	696.387.235.305	801.785.553.654
Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*696.387.235.305*	*801.785.553.654*
Phải trả lãi margin	5.951.906.856	8.567.988.772
Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	5.951.906.856	8.567.988.772
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.916.221.124	13.186.120.652
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.916.221.124	13.186.120.652
Của Nhà đầu tư trong nước	*3.916.221.124*	*13.186.120.652*
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Cộng	**706.255.363.285**	**823.539.663.078**

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

1. Thu nhập

*1.1. **Lãi lỗ bán các tài sản tài chính** (xem trang 57)*

*1.2 **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay***

	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	**Lũy kế đến ngày 30/06/2016**
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	342.683.679.515	342.683.679.515
Cổ tức	*1.488.253.560*	*1.488.253.560*
Tiền lãi	*341.195.425.955*	*341.195.425.955*
Từ tài sản tài chính HTM	33.131.276.726	33.131.276.726
Lãi từ các khoản cho vay	37.836.572.771	37.836.572.771
Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ	*37.284.964.160*	*37.284.964.160*
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	*551.608.611*	*551.608.611*
Cộng	**413.651.529.012**	**413.651.529.012**

*1.3 **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính***

	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	**Lũy kế đến ngày 30/06/2016**
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	19.774.896.467	19.774.896.467
Doanh thu hoạt động tư vấn	71.592.356.732	71.592.356.732
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.709.790.340	1.709.790.340
Doanh thu khác	2.768.259.949	2.768.259.949
Cộng	**95.845.303.488**	**95.845.303.488**

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	**Lũy kế đến ngày 30/06/2016**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	156.628	156.628
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	*75.843*	*75.843*
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	*80.785*	*80.785*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	850.855.586	850.855.586
Cộng	**851.012.214**	**851.012.214**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính và chi phí đi vay	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	19.909.518.555	19.909.518.555
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	289.474.283	289.474.283
Dự phòng phải thu khác	19.943.571.770	19.943.571.770
Cộng	**40.142.564.608**	**40.142.564.608**

4. Chi phí hoạt động tự doanh	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	1.996.698.681	1.996.698.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.251.197	940.251.197
Chi phí khác	1.783.384.899	1.783.384.899
Cộng	**4.720.334.777**	**4.720.334.777**

5. Chi phí môi giới chứng khoán	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
Phí giao dịch	7.209.843.222	7.209.843.222
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	17.833.121.686	17.833.121.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.064.004.871	7.064.004.871
Chi phí khác	1.028.470.003	1.028.470.003
Cộng	**33.135.439.782**	**33.135.439.782**

6. Chi phí hoạt động tư vấn	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
6.1 Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	**4.007.120.682**	**4.007.120.682**
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	1.996.698.681	1.996.698.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.171.520.326	1.171.520.326
Chi phí khác	838.901.675	838.901.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

6.2 Hoạt động tư vấn tài chính	**5.352.358.622**	**5.352.358.622**
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	1.888.354.794	1.888.354.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.223.792.412	3.223.792.412
Chi phí khác	240.211.416	240.211.416
Cộng	**9.359.479.304**	**9.359.479.304**

7. Chi phí hoạt động khác

	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	**Lũy kế đến ngày 30/06/2016**
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	3.333.846.315	3.333.846.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.720.997.946	1.720.997.946
Chi phí khác	223.791.712	223.791.712
Cộng	**5.278.635.973**	**5.278.635.973**

8. Chi phí tài chính

	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	**Lũy kế đến ngày 30/06/2016**
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	130.062.477	130.062.477
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	*130.062.477*	*130.062.477*
Lãi tiền vay (hoàn dự chi lãi tiền vay)	26.639.302.022	26.639.302.022
Cộng	**26.769.364.499**	**26.769.364.499**

9. Chi phí quản lý

	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	**Lũy kế đến ngày 30/06/2016**
Chi phí nhân viên quản lý	10.818.446.917	10.818.446.917
Chi phí văn phòng phẩm	50.458.982	50.458.982
Chi phí công cụ, dụng cụ	868.244.060	868.244.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.055.152.270	1.055.152.270
Chi phí thuế, phí và lệ phí	213.910.419	213.910.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.459.280.854	6.459.280.854
Chi phí khác	1.588.149.219	1.588.149.219
Cộng	**21.053.642.721**	**21.053.642.721**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

10. Thu nhập khác

	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	**Lũy kế đến ngày 30/06/2016**
Thu từ tiền phạt theo hợp đồng	20.151.802.862	20.151.802.862
Cộng	**20.151.802.862**	**20.151.802.862**

11. Chi phí khác

	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	**Lũy kế đến ngày 30/06/2016**
Chi phí phạt theo hợp đồng	1.054.097.032	1.054.097.032
Chi phí phạt hành chính	1.400.000	1.400.000
Cộng	**1.055.497.032**	**1.055.497.032**

12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2016	
	06 tháng đầu năm 2016	**Lũy kế đến ngày 30/06/2016**
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	20.510.756.680	20.510.756.680
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.510.756.680	20.510.756.680
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	20.510.756.680	20.510.756.680

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82.378.319.375
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	82.378.319.375
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	97.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**849**

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016		
VND	+100	1.219.714.051
	-100	(1.219.714.051)
Ngoại tệ (USD và EUR)	+100	65.081.416
	-100	(65.081.416)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 48.065.259.662 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 4.806.525.966 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.806.525.966 đồng Việt Nam.

14.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	-	2.031.931.369.819	-	2.031.931.369.819
Phải trả người bán	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	134.795.396.268	-	-	134.795.396.268
Cộng	**134.795.396.268**	**2.031.931.369.819**	**-**	**2.166.726.766.087**
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	-	2.150.000.000.000	-	2.150.000.000.000
Phải trả người bán	1.656.810.895	-	-	1.656.810.895
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	289.495.192.982	-	-	289.495.192.982
Cộng	**291.152.003.877**	**2.150.000.000.000**	**-**	**2.441.152.003.877**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để đảm bảo khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn trong vòng một năm tới.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ, bao gồm chứng khoán của các khách tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 58)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Cổ đông

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Lãi tiền gửi	404.803.830	-
	Số dư tiền gửi	-	164.394.925.844

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	06 tháng đầu năm 2016
Thù lao của Ban Kiểm soát	72.000.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	427.350.768
Cộng	**499.350.768**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

3. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TIẾN	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B05g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I	**Tài sản FVTPL**	**244.248.859.835**	**223.715.263.973**	**767.405.872**	**21.301.001.734**	**223.715.263.973**
1	+ Cổ phiếu niêm yết	48.065.259.662	26.837.245.600	72.987.672	21.301.001.734	26.837.245.600
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	56.290.897.200	56.985.315.400	694.418.200	-	56.985.315.400
3	+ Trái phiếu	108.692.702.973	108.692.702.973	-	-	108.692.702.973
4	+ Chứng chỉ tiền gửi	31.200.000.000	31.200.000.000	-	-	31.200.000.000
		31.200.000.000	31.200.000.000	-	-	
II	**Tài sản HTM**	**195.700.000.000**	**195.700.000.000**	**-**	**-**	**195.700.000.000**
	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	192.000.000.000	192.000.000.000	-	-	192.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-	3.700.000.000
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**696.387.235.305**	**691.509.442.377**	**-**	**4.877.792.928**	**691.509.442.377**
	Cho vay Margin	696.387.235.305	691.509.442.377	-	4.877.792.928	691.509.442.377
	Cộng	**1.136.336.095.140**	**1.110.924.706.350**	**767.405.872**	**26.178.794.662**	**1.110.924.706.350**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Bảng tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng tại 30/06/2016				Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2015	Mức trích lập (...) hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường (*)	Giá trị lập dự phòng		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**Tài sản FVTPL**	9.542.118	244.248.859.835	223.715.263.973	(21.301.001.734)	(1.391.483.179)	(19.909.518.555)
1	+ Cổ phiếu niêm yết	3.632.106	48.065.259.662	26.837.245.600	(21.301.001.734)	(1.171.367.860)	(20.129.633.874)
	HNG	1.495.000	25.577.882.235	12.109.500.000	(13.468.382.235)	(292.556.412)	(13.175.825.823)
	NAV	108.532	1.776.022.127	944.228.400	(831.793.727)	(701.555.327)	(130.238.400)
	PVC	11.577	283.666.539	173.655.000	(110.011.539)	(98.434.539)	(11.577.000)
	TVN	2.000.000	20.178.160.000	13.400.000.000	(6.778.160.000)	-	(6.778.160.000)
	Các cổ phiếu khác	16.997	249.528.761	209.862.200	(112.654.233)	(78.821.582)	(33.832.651)
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	5.774.700	56.290.897.200	56.985.315.400	-	(220.115.319)	220.115.319
3	+ Trái phiếu	105.312	108.692.702.973	108.692.702.973	-	-	-
4	+ Chứng chỉ tiền gửi	30.000	31.200.000.000	31.200.000.000	-	-	-
II	**Tài sản AFS**						
	Cổ phiếu						
	Trái phiếu						
III	**Tài sản HTM**		195.700.000.000	195.700.000.000	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng		192.000.000.000	192.000.000.000	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng		3.700.000.000	3.700.000.000	-	-	-
IV	**Các khoản cho vay**		696.387.235.305	691.509.442.377	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)	-
	Cho vay Margin		696.387.235.305	691.509.442.377	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)	-

(*) Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn được xác định theo nguyên tắc đã thuyết minh tại mục IV.1.2 phần thuyết minh chính sách kế toán trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Note	06 tháng đầu năm 2016				Năm 2015
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Số trích lập dự phòng lũy kế
1	+ Dự phòng khó đòi phải thu khách hàng	5.015.792.928		5.015.792.928	-	4.877.792.928	138.000.000	5.015.792.928
2	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	82.466.931.910		29.584.996.979	21.021.205.794	1.077.634.024	49.528.568.749	29.584.996.979
	Cộng	**87.482.724.838**		**34.600.789.907**	**21.021.205.794**	**5.955.426.952**	**49.666.568.749**	**34.600.789.907**

(*) Là các khoản dự phòng phải thu từ cho vay giao dịch ký quỹ. Theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC, các khoản dự phòng này được chuyển sang theo dõi tại chỉ tiêu mã số 116 - Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn được xác định theo nguyên tắc đã thuyết minh tại mục IV.4.1.2 phần thuyết minh chính sách kế toán trong năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản giao dịch ký quỹ được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của các khoản giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	867.031.538	2.462.161.300	31.062.364.872	278.405.000	**34.669.962.710**
Mua trong kỳ			*95.150.000*		**95.150.000**
Số dư cuối kỳ	867.031.538	2.462.161.300	31.157.514.872	278.405.000	**34.765.112.710**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	762.816.152	1.437.230.687	17.561.785.418	239.250.270	**20.001.082.527**
Khấu hao trong kỳ	*30.360.006*	*122.281.704*	*2.098.562.967*	*17.105.826*	**2.268.310.503**
Số dư cuối kỳ	793.176.158	1.559.512.391	19.660.348.385	256.356.096	**22.269.393.030**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	104.215.386	1.024.930.613	13.500.579.454	39.154.730	**14.668.880.183**
Số dư cuối kỳ	73.855.380	902.648.909	11.497.166.487	22.048.904	**12.495.719.680**

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 11.210.815.963 VND

1. Thu nhập

1.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay/kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm nay/kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	1.011.730		23.668.901.328	26.714.009.391	(3.045.108.063)	(3.045.108.063)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						
3	Trái phiếu niêm yết	22.000.000		2.322.038.800.000	2.281.903.400.000	40.135.400.000	40.135.400.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	31.469.779		12.860.296.441.146	13.172.062.245.225	(311.765.804.079)	(311.765.804.079)
5	Công cụ thị trường tiền tệ	1.061.815		2.113.898.406.995	2.124.387.913.927	(10.489.506.932)	(10.489.506.932)
	Cộng					(285.165.019.074)	(285.165.019.074)

- Tổng giá trị khoản lỗ từ bán các tài sản tài chính thuyết minh trong bảng này chưa bao gồm khoản lỗ do cổ phiếu GPB bị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mua lại với giá 0 đồng. Giá trị khoản lỗ từ cổ phiếu GPB bị mua lại là : 184.829.716 đồng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2016		01/01/2016		30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQKD	244.248.859.835	(21.301.001.734)	362.902.891.451	(1.391.483.179)	222.947.858.101	361.511.408.272
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	195.700.000.000	-	577.887.236.038	-	195.700.000.000	577.887.236.038
- Phải thu khách hàng	197.213.520.970	(138.000.000)	57.727.362.799	(138.000.000)	197.075.520.970	57.589.362.799
- Phải thu về cho vay	696.387.235.305	(4.877.792.928)	801.785.553.654	(4.877.792.928)	691.509.442.377	796.907.760.726
- Phải thu khác	461.300.384.872	(49.528.568.749)	765.018.456.228	(29.584.996.979)	411.771.816.123	735.433.459.249
- Tiền và các khoản tương đương tiền	760.187.626.227	-	484.419.779.152	-	760.187.626.227	484.419.779.152
TỔNG CỘNG	**2.555.037.627.209,00**	**(75.845.363.411)**	**3.049.741.279.322**	**(35.992.273.086)**	**2.479.192.263.798**	**3.013.749.006.236**
Nợ phải trả tài chính						
- Trái phiếu phát hành (*)	2.031.931.369.819	-	2.150.000.000.000	-	2.031.931.369.819	2.150.000.000.000
- Phải trả người bán	-	-	1.656.810.895	-	-	1.656.810.895
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	134.795.396.268	-	289.495.192.982	-	134.795.396.268	289.495.192.982
TỔNG CỘNG	**2.166.726.766.087**	**-**	**2.441.152.003.877**	**-**	**2.166.726.766.087**	**2.441.152.003.877**